

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 42 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB xây dựng Khu tái định cư thôn Tân Thanh và Chánh Oai phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi, bồi thường, hỗ trợ cho 01 hộ gia đình, cá nhân thôn Tân Thắng bị ảnh hưởng do GPMB dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 54/2017/QĐ –UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đề Gi;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh về việc xác định lại giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ do GPMB thực hiện dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đề Gi, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Văn bản số 208/TTr-HĐBT ngày 01/7/2020 và Biên bản cuộc họp ngày 25/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 42 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB xây dựng Khu tái định cư thôn Tân Thanh và Chánh Oai phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi; bồi thường, hỗ trợ cho 01 hộ gia đình, cá nhân thôn Tân Thắng bị ảnh hưởng do GPMB dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi, với nội dung chính như sau:

1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 12 hộ gia đình thuộc thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự trù cưỡng chế là: 1.710.669.000 đồng, trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ:	1.673.844.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường đất nông nghiệp:	437.723.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ đất vườn:	63.000.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề:	1.008.468.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống:	35.910.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường vật kiến trúc:	60.500.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường hoa màu:	68.243.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	33.477.000 đồng;
- Kinh phí dự trù thực hiện cưỡng chế:	3.348.000 đồng.

2. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 30 hộ gia đình thuộc thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự trù cưỡng chế là: 3.284.406.000 đồng, trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ:	3.213.705.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường đất nông nghiệp:	895.954.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề:	2.067.585.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống:	61.425.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường vật kiến trúc:	84.236.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường hoa màu:	104.505.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	64.274.000 đồng;
- Kinh phí dự trù thực hiện cưỡng chế:	6.427.000 đồng.

3. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 01 hộ gia đình thuộc thôn Tân Thắng, xã Cát Hải, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự trù cưỡng chế là: 113.917.000 đồng, trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ:	111.465.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường đất nông nghiệp:	29.724.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề:	68.593.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống:	7.560.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường vật kiến trúc:	3.962.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường hoa màu:	1.626.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	2.229.000 đồng;
- Kinh phí dự trù thực hiện cưỡng chế:	223.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 1,2,3 kèm theo và phương án chi tiết theo Văn bản số 208/TTr-HĐBT ngày 01/7/2020 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng).

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC I

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 12 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG
KHU TÁI ĐỊNH CƯ THÔN TÂN THANH, XÃ CÁT HẢI PHỤC VỤ DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN CÁT TIỀN - ĐỀ GI**

Địa điểm: Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày /7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc			Loại đất	Hạng đất	Vị trí	DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2)	DT thu hồi khu TĐC (m2)	DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2)	Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2)	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ			Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Thửa a số	Tờ BĐ	Tổng DT thửa đất (m2)										Hỗ trợ đất vườn	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
I. Các hộ có diện tích thu hồi từ 10%- 30% tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng										3.709,2		3.709,2	17,0	222.237.920	63.000.000	511.195.200	11.340.000	22.551.390	35.092.060	865.416.570
1	Võ Kế Phùng	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	204	17	794,1	LUC	5	1	391,3	402,8		402,8	3	24.611.080		56.794.800	2.835.000	3.962.000	1.409.800	89.612.680
2	Võ Hữu Cai (c), con rể Đồng Lư ĐĐKK	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	507	17	271,9	LUC	5	1		271,9		271,9	2	16.613.090		38.337.900	1.890.000		842.890	57.683.880
3	Đỗ Văn Anh (c), con dâu Võ Thị Xuân Hương ĐĐKK	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	284	17	378,6	LUK	6	1		378,6		378,6	1	22.148.100		51.111.000	945.000	0	1.060.080	75.264.180
4	Mai Xuân Căn	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	18	17	1.111,3	ONT + BHK	6	1		37,5		37,5	2	29.156.850	63.000.000	65.623.500	1.890.000	10.665.390	18.840.350	189.176.090
			540	17	406,1	LUK	6	1		406,1		406,1								
5	Võ Kế Chi (c), cháu Võ Kế Tâm ĐĐKK	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	527	17	255,1	LUC	5	1		255,1		255,1	1	15.586.610		35.969.100	945.000	0	790.810	53.291.520
6	Trần Văn Thanh, vợ Đặng Thị Nga	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	37	17	725,9	LUK	6	1		60,1		60,1	2	42.860.220		98.908.200	1.890.000	7.924.000	4.515.380	156.097.800
			511	17	383,7	LUC	5	1		383,7		383,7								
			622	17	271,8	LUK	6	1		271,8		271,8								
7	Trần Thị Thảo	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	516	17	482,7	LUC	6	1		482,7		482,7	1	41.769.000		96.390.000	945.000		6.426.000	145.530.000
			613	17	231,3	LUC	6	1		231,3		231,3								
8	Võ Kế Phúc, vợ Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	272	17	527,6	LUC	5	1		527,6		527,6	5	29.492.970		68.060.700			1.206.750	98.760.420
II. Các hộ có diện tích thu hồi từ 30% - 70% tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng										3.587,5	96,0	3.683,5	13	215.484.750	0	497.272.500	24.570.000	37.948.680	33.151.500	808.427.430
9	Phạm Văn Bằng	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	182	17	190,8	LUK	6	1		190,8		190,8	6	62.033.400		143.154.000	11.340.000	7.924.000	9.543.600	233.995.000
			197	17	504,3	LUK	6	1		504,3		504,3								
			649	17	365,3	LUK	6	1		365,3		365,3								

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc			Loại đất	Hạng đất	Vị trí	DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2)	DT thu hồi khu TĐC (m2)	DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2)	Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2)	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ			Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT	
			Thửa a số	Tờ BĐ	Tổng DT thửa đất (m2)										Hỗ trợ đất vườn	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống				
10	Trần Thảo	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	46	17	378,9	LUK	6	1		378,9		378,9	2	72.452.250		167.197.500	3.780.000	14.176.680	11.146.500	268.752.930	
			88	17	264,6	BHK	6	1		86,9		86,9									
			513	17	772,7	LUC	6	1		772,7		772,7									
11	Trần Văn Khả	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	47	17	369,5	LUC	6	1		273,5	96,0	369,5	4	21.615.750		49.882.500	7.560.000	3.962.000	3.325.500	86.345.750	
12	Trần Văn Phúc	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	278	17	410,4	LUK	6	1		410,4		410,4	1	59.383.350		137.038.500	1.890.000	11.886.000	9.135.900	219.333.750	
			630	17	208,5	LUK	6	1		208,5		208,5									
			648	17	396,2	LUK	6	1		396,2		396,2									
a	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ					9.701,3				391,3	7.296,7	96,0	7.392,7	30	437.722.670	63.000.000	1.008.467.700	35.910.000	60.500.070	68.243.560	1.673.844.000
b	Chi phí thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng																				33.477.000
c	Chi phí dự phòng cưỡng chế																				3.348.000
Tổng cộng (a+b+c)																					1.710.669.000

PHỤ LỤC II

TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 30 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ THÔN CHÁNH OAI, XÃ CÁT HẢI PHỤC VỤ DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN CÁT TIỀN - ĐỀ GI

Địa điểm: Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày /7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc			Loại đất	Hạng đất	Vị trí	DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2)	DT thu hồi khu TĐC (m2)	DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2)	Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2)	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Thửa số	Tờ BĐ	Tổng DT thửa đất (m2)										Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
I. Các hộ có diện tích thu hồi dưới 10% tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng										2.417,3	152,1	2.569,4	35,0	153.741.900	354.789.000	0	7.924.000	16.211.600	532.666.500
1	Nguyễn Hiệp	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	218	16	797,5	LUC	4	1		440,0		440,0	2	29.172.000	67.320.000		3.962.000	1.716.000	102.170.000
2	Nguyễn Thị Lệ	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	351	16	328,8	BHK	6	1		176,7	152,1	328,8	1	19.234.800	44.388.000			2.959.200	66.582.000
3	Trần Văn Tâm, vợ Phan Thị Lợi	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	368	16	216,8	BHK	6	1		216,8		216,8	7	28.822.950	66.514.500		0	1.576.640	96.914.090
			452	16	275,9	BHK	6	1		275,9		275,9							
4	Nguyễn Thị Ngưu (c), con dâu Hồ Thị Lệ kê khai	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	453	16	228,2	BHK	6	1		228,2		228,2	4	13.349.700	30.807.000			2.053.800	46.210.500
5	Nguyễn Thị Bằng	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	525	16	393,6	LUC	6	1		62,9		62,9	1	3.679.650	8.491.500		0	566.100	12.737.250
6	Nguyễn Tĩnh (c), con Nguyễn Thị Cường kê khai	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	1386	16	195,1	BHK	6	1		195,1		195,1	6	11.413.350	26.338.500			1.755.900	39.507.750
7	Nguyễn Chín	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	353	16	300,8	BHK	6	1		300,8		300,8	2	17.596.800	40.608.000			2.707.200	60.912.000
8	Nguyễn Thị Cẩm (c), con Nguyễn Thị Hồng ĐĐKK	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	360	16	208,6	BHK	6	1		208,6		208,6	6	12.203.100	28.161.000		3.962.000	1.877.400	46.203.500
9	Nguyễn Ghé (c), vợ Trần Thị Nhen	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	462	16	294,8	BHK	6	1		294,8		294,8	1	17.245.800	39.798.000			943.360	57.987.160
10	Nguyễn Hợp (c), vợ Nguyễn Thị Hương	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	531	16	560,4	LUC	6	1		17,5		17,5	5	1.023.750	2.362.500			56.000	3.442.250

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc			Loại đất	Hạng đất	Vị trí	DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2)	DT thu hồi khu TĐC (m2)	DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2)	Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2)	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Thửa số	Tờ BD	Tổng DT thửa đất (m2)										Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
II. Các hộ có diện tích thu hồi từ 10% - 30% tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng										10.329,3	295,8	10.625,1	59,0	631.974.330	1.458.402.300	55.755.000	68.388.000	80.430.770	2.294.950.400
11	Mai Cẩn, vợ Nguyễn Thị Á	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	221	16	320,0	LUC	4	1		309,8	10,2	320,0	2	21.216.000	48.960.000	1.890.000	3.962.000	1.088.000	77.116.000
12	Võ Chậu, vợ Nguyễn Thị Hiền	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	454	16	185,5	BHK	6	1		185,5		185,5	2	41.529.150	95.836.500	1.890.000	3.962.000	6.389.100	149.606.750
			301	16	190,0	BHK	6	1		190,0		190,0							
			459	16	334,4	BHK	6	1		334,4		334,4							
13	Nguyễn Văn Bon	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	358	16	361,6	BHK	6	1		361,6		361,6	3	21.153.600	48.816.000	2.835.000		3.254.400	76.059.000
14	Mai Phẩm (c), vợ Trần Thị Xưởng	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	372	16	698,6	BHK	6	1		624,4	74,2	698,6	2	40.868.100	94.311.000	1.890.000	7.924.000	6.287.400	151.280.500
15	Nguyễn Huân (c), con Nguyễn Mai Hòa ĐĐKK	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	450	16	467,7	LUC	6	1		436,3	31,4	467,7	4	27.360.450	63.139.500	3.780.000	3.962.000	4.209.300	102.451.250
16	Lê Công Đức	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	464	16	533,7	LUC	6	1		533,7		533,7	4	31.221.450	72.049.500	3.780.000	3.962.000	4.803.300	115.816.250
17	Nguyễn Đồng, vợ Nguyễn Thị Thu	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	529	16	611,5	LUK	6	1		64,6		64,6	3	25.336.350	58.468.500	2.835.000		3.316.500	89.956.350
			451	16	448,5	BHK	6	1		448,5		448,5							
18	Võ Thị Lộc	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	355	16	538,1	BHK	6	1		538,1		538,1	7	31.478.850	72.643.500	6.615.000	3.962.000	4.842.900	119.542.250
19	Trần Thị Cảnh	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	300	16	363,9	BHK	6	1		363,9		363,9	1	21.288.150	49.126.500	945.000		3.275.100	74.634.750
20	Mai Văn Hòa	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	460	16	363,0	BHK	6	1		363,0		363,0	3	50.286.600	116.046.000	2.835.000	4.245.000	7.736.400	181.149.000
			465	16	496,6	BHK	6	1		496,6		496,6							
21	Nguyễn Văn Thọ	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	299	16	682,7	BHK	6	1		682,7		682,7	6	39.937.950	92.164.500	5.670.000	6.525.000	6.144.300	150.441.750
22	Nguyễn Văn Bình	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	456	16	494,8	BHK	6	1		494,8		494,8	4	54.434.250	125.617.500	3.780.000	3.396.000	8.374.500	195.602.250
			455	16	435,7	BHK	6	1		435,7		435,7							
23	Nguyễn Thị Tích	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	446	16	521,9	BHK	6	1		521,9		521,9	2	30.531.150	70.456.500	1.890.000	7.924.000	4.697.100	115.498.750
24	Nguyễn Huynh	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	223	16	680,8	LUC	4	1		636,2	44,6	680,8	3	45.137.040	104.162.400	2.835.000	2.660.000	1.702.000	156.496.440
25	Nguyễn Tấn Thanh	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	219	16	933,3	LUC	4	1		860,2	73,1	933,3	2	61.877.790	142.794.900	1.890.000	2.660.000	2.333.250	211.555.940

[illegible]

**TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 01 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB THỰC HIỆN
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN CÁT TIẾN - ĐỀ GI**

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày /7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

